

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN
NAGAKAWA VIỆT NAM

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2010	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2010	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2010	7
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2010	8- 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		206,682,421,374	146,806,427,653
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22,612,898,775	20,147,216,914
1. Tiền	111	V.01	22,612,898,775	20,147,216,914
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	12,321,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	12,321,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47,934,590,397	37,145,152,101
1. Phải thu khách hàng	131		47,837,991,719	36,465,796,144
2. Trả trước cho người bán	132		927,709,465	1,409,571,135
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	25,469,213	126,364,822
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(856,580,000)	(856,580,000)
IV. Hàng tồn kho	140		125,401,221,297	73,247,606,846
1. Hàng tồn kho	141	V.04	125,401,221,297	73,247,606,846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,733,710,905	3,945,451,792
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		173,358,680	303,046,500
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7,912,965,253	1,965,282,283
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,647,386,972	1,677,123,009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59,305,417,095	64,771,668,591
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		54,282,737,313	59,553,283,269
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	54,249,004,955	59,506,845,545
<i>Nguyên giá</i>	222		85,489,976,579	84,456,398,076
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(31,240,971,624)	(24,949,552,531)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	33,732,358	46,437,724
<i>Nguyên giá</i>	228		133,462,600	123,462,600
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(99,730,242)	(77,024,876)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,534,823,447	4,872,229,784
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,534,823,447	5,040,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(167,770,216)
V. Tài sản dài hạn khác	260		487,856,335	346,155,538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	302,707,967	346,155,538
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	185,148,368	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		265,987,838,469	211,578,096,244

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		128,365,972,951	86,015,560,169
I. Nợ ngắn hạn	310		120,121,192,332	76,679,099,697
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	70,401,689,329	54,371,754,890
2. Phải trả người bán	312		21,368,558,769	7,986,597,324
3. Người mua trả tiền trước	313		23,078,695,905	5,804,359,400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,947,375,123	7,212,572,761
5. Phải trả người lao động	315		643,519,037	569,828,549
6. Chi phí phải trả	316	V.17	369,157,938	393,372,570
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	186,173,198	261,983,299
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		126,023,033	78,630,904
II. Nợ dài hạn	330		8,244,780,619	9,336,460,472
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7,560,000,000	7,644,875,857
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		144,437,762	149,180,220
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		540,342,857	1,542,404,395
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135,140,758,953	125,562,536,075
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	135,140,758,953	125,562,536,075
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(20,000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,955,874,625	877,159,441
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		544,719,321	296,950,805
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,640,185,007	12,388,425,829
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C- LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		2,481,106,565	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		265,987,838,469	211,578,096,244

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại			
Doollar Mỹ (USD)		140.29	140.20
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng giám đốc**

Trần Văn Vương

Nguyễn Thị Tú

Mai Thanh Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	92,448,796,029	59,439,140,143	255,411,447,385	157,404,391,957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,575,701,259	3,380,249,494	12,383,910,088	7,022,650,576
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		88,873,094,770	56,058,890,649	243,027,537,297	150,381,741,381
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	77,050,247,262	45,557,504,801	202,308,352,970	119,967,220,981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11,822,847,508	10,501,385,848	40,719,184,327	30,414,520,400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	55,728,226	89,397,888	330,555,339	205,509,839
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,350,525,561	4,185,719,223	10,819,440,722	9,382,035,571
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,825,044,083	2,008,860,022	5,967,531,464	5,205,831,439
8. Chi phí bán hàng	24		2,556,796,125	1,690,893,071	8,560,579,479	4,544,800,924
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,423,179,059	2,457,632,320	10,364,422,886	6,204,836,456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,548,074,989	2,256,539,122	11,305,296,579	10,488,357,288
11. Thu nhập khác	31		75,464,659	3,289,203	178,609,667	184,989,203
12. Chi phí khác	32		230,407,636	6,074	614,119,060	48,385,808
13. Lợi nhuận khác	40		(154,942,977)	3,283,129	(435,509,393)	136,603,395
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(107,052,028)		(505,176,553)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,286,079,984	2,259,822,251	10,364,610,633	10,624,960,683
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	300,815,092		1,002,043,127	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(185,148,368)		(274,143,026)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,170,413,260	2,259,822,251	9,636,710,532	10,624,960,683
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		81,106,565		(3,474,475)	
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		2,089,306,695		9,640,185,007	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		190	226	876	1,062

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Văn Vương

Nguyễn Thị Tú

Mai Thanh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ III NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kê từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		113,711,893,158	128,092,447,287
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15,795,757,599)	(11,090,679,675)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,218,751,564)	(4,111,457,631)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,833,365,167)	(2,445,553,446)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(151,521,370)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		91,211,894,083	87,829,546,803
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(116,943,083,756)	(133,008,265,439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67,981,307,785	65,266,037,899
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(158,364,108)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5,040,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55,728,226	205,509,839
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		55,728,226	(4,992,854,269)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6,200,000,000	56,050,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(73,542,903,801)	(112,711,323,166)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(1,526,832,982)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(67,342,903,801)	(58,188,156,148)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		694,132,210	2,085,027,482
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,918,766,565	2,566,155,789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		22,612,898,775	4,651,183,271

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Văn Vương

Nguyễn Thị Tú

Mai Thanh Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** Sản xuất thương mại

3. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ :

- Sản xuất đồ điện dân dụng
- Sản xuất điều hoà không khí

4. Công ty con, Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam có 01 Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và 01 Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4.1 Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích tại ngày 30/06/10	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30/06/10
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	80%	80%

4.2 Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích tại ngày 30/06/10	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30/06/10
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	100%	28%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Bản Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng.

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

- Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được loại trừ toàn bộ
- Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Giá trị các khoản mục phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ hoàn toàn
- Các chỉ tiêu doanh thu, chi phí phát sinh từ việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ giữa Công ty mẹ và Công ty con, cổ tức, lợi nhuận đã phân chia và đã ghi nhận được loại trừ toàn bộ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

*. Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm

*. Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn là làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

6. Tài sản cố định vô hình***Phần mềm kế toán***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 3 năm.

7. Chi phí đi vay

Toàn bộ chi phí đi được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

8. Đầu tư tài chính***Đầu tư vào các công ty con***

Khoản đầu tư vào Công ty con được điều chỉnh loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty con được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty mẹ và sử dụng chính sách kế toán nhất quán

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh (thông thường là các công ty mà Công ty mẹ sở hữu từ 20% đến 50% quyền biểu quyết) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu

9. Chi phí trả trước dài hạn***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

10. Các khoản dự phòng phải trả***Chi phí bảo hành sản phẩm***

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hoà nhiệt độ và 0,5% trên doanh thu đối với hàng gia dụng. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm được thực hiện vào cuối năm tài chính.

11. Nguồn vốn kinh doanh- quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

* Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp***Công ty mẹ***

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 19121000057 ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty tiếp tục được hưởng các ưu đãi theo Giấy phép đầu tư số 24/GP - VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam. Theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Trong 12 năm đầu tiên kể từ khi dự án bắt đầu sản xuất kinh doanh thuế suất là 15%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Công ty con

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Trong kỳ, Công ty con chưa phát sinh thu nhập chịu thuế TNDN.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được đo theo tỷ giá ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận phần lớn rõ ràng và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi

phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với các bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	13,427,621,779	11,146,935,318
Tiền gửi ngân hàng	9,185,276,996	9,000,281,596
Cộng	22,612,898,775	20,147,216,914

03. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu		101,523,567
Phải thu thuế nhập khẩu Hải Phòng	24,841,255	24,841,255
Phải thu khác	627,958	
Cộng	25,469,213	126,364,822

04. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	43,100,996,713	39,500,290,486
Công cụ, dụng cụ	22,338,000	44,817,333
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26,623,098,573	2,035,613,381
Thành phẩm	36,036,340,358	17,945,762,974
Hàng hoá	19,618,447,653	10,736,753,160
Hàng gửi đi bán	0	2,984,369,512
Cộng	125,401,221,297	73,247,606,846

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	22,069,620,194	58,270,572,744	3,463,736,269	560,700,959	91,767,910	84,456,398,076
Tăng trong kỳ		65,000,000	898,235,455	70,343,048		1,033,578,503
Mua sắm mới						
Đầu tư xây dựng cơ bản						
Giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	22,069,620,194	58,335,572,744	4,361,971,724	631,044,007	91,767,910	85,489,976,579
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	4,702,952,981	18,242,304,556	1,608,883,368	329,064,588	66,347,038	24,949,552,531
Tăng do trích khấu hao	1,088,982,099	4,566,929,887	506,671,085	122,299,223	6,536,799	6,291,419,093
Giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	5,791,935,080	22,809,234,443	2,115,554,453	451,363,811	72,883,837	31,240,971,624
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	17,366,667,213	40,028,268,188	1,854,852,901	231,636,371	25,420,872	59,506,845,545
Số cuối kỳ	16,277,685,114	35,526,338,301	2,246,417,271	179,680,196	18,884,073	54,249,004,955

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số dư đầu năm	123,462,600	77,024,876	46,437,724
Phát sinh tăng trong kỳ	10,000,000	22,705,366	
Phát sinh giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	133,462,600	99,730,242	33,732,358

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp

Công cụ dụng cụ	171,684,743	120,069,815	138,990,931	152,763,627
Chi phí san lấp mặt bằng	5,708,326		5,708,326	
Chi phí sửa chữa	10,365,078	93,995,972	30,595,076	73,765,974
Chi phí bảo hiểm	32,520,875		15,404,625	17,116,250
Chi phí lắp đặt biển QC	69,306,819		32,829,546	36,477,273
Chi phí khác	56,569,697	7,000,000	40,984,854	22,584,843
Cộng	346,155,538	221,065,787	264,513,358	302,707,967

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	69,771,143,458	51,851,754,890
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thanh Xuân	66,871,143,458	51,851,754,890
Vay khác	2,900,000,000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	630,545,871	2,520,000,000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thanh Xuân	630,545,871	2,520,000,000
Cộng	70,401,689,329	54,371,754,890

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	51,851,754,890	2,520,000,000	54,371,754,890
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	186,697,839,708		186,697,839,708
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(168,778,451,140)	(1,889,454,129)	(170,667,905,269)
Số cuối kỳ	69,771,143,458	630,545,871	70,401,689,329

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3,117,527,966	18,446,748,813	21,189,654,499	374,622,280
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1,965,282,283	16,005,884,280	16,800,276,984	1,170,889,579
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,432,275,069	12,244,481,156	12,344,375,555	1,332,380,670
Thuế Nhập khẩu	697,334,058	4,866,018,924	5,344,653,214	218,699,768
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,002,043,127	151,521,370	850,521,757
Thuế thu nhập cá nhân	153,385	2,023,106	1,915,422	261,069
Các loại thuế khác	-	10,500,000	10,500,000	-
Cộng	7,212,572,761	52,577,699,406	55,842,897,044	3,947,375,123

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

Tủ cấp đông, máy giặt, điều hoà nhiệt độ 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hoà không khí công suất từ 90.000BTU trở xuống với thuế suất 10%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Là chi phí phải trả tiền xây dựng nhà xưởng số 3, nhà điều hành, nhà trưng bày sản phẩm	369,157,938	369,157,938
Chi phí lãi vay phải trả		24,214,632
Cộng	369,157,938	393,372,570

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	(3,798,290)	70,211,811
Phải trả, phải nộp khác		
Lợi nhuận còn lại của Công ty Liên Doanh	96,918,688	96,918,688
Cổ tức năm 2007 còn phải trả	93,052,800	94,852,800
Cộng	186,173,198	261,983,299

20. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thanh Xuân	7,560,000,000	7,644,875,857

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp

Cộng	7,560,000,000	7,644,875,857
-------------	----------------------	----------------------

Chi tiết phát sinh trong năm của khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu kỳ	7,644,875,857
Số tiền vay phát sinh trong quý	
Số tiền vay đã trả trong quý	
Giảm khác	(84,875,857)
Số cuối kỳ	7,560,000,000

22. Vốn chủ sở

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	#####			193,755,577	1,031,952,283	113,225,707,860
Lợi nhuận trong năm trước						12,388,425,829	12,388,425,829
Trích lập các quỹ trong năm trước				877,159,441	103,195,228	(1,031,952,283)	(51,597,614)
Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	12,000,000,000	-	877,159,441	296,950,805	12,388,425,829	125,562,536,075
Số dư đầu năm nay	100,000,000,000	#####		877,159,441	296,950,805	12,388,425,829	125,562,536,075
Tăng vốn trong kỳ	10,000,000,000						10,000,000,000
Mua lại cổ phiếu quỹ			(20,000)				(20,000)
Lợi nhuận trong kỳ						9,640,185,007	9,640,185,007
Trích lập các quỹ				2,078,715,184	247,768,516	(2,388,425,829)	(61,942,129)
Chia cổ tức năm 2009						(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Số dư cuối kỳ	110,000,000,000	12,000,000,000	(20,000)	2,955,874,625	544,719,321	9,640,185,007	135,140,758,953

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ông Nguyễn Đức Khả	30,800,000,000	28,000,000,000
Ông Mai Thanh Phương	13,200,000,000	12,000,000,000
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ	16,500,000,000	15,000,000,000
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	11,000,000,000	10,000,000,000
Các cổ đông khác	38,500,000,000	35,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	12,000,000,000	12,000,000,000
Cộng	122,000,000,000	112,000,000,000

Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	11,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,999,998	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,999,998	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/Cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

KINH DOANH TỔNG HỢP

Doanh thu bán hàng, thành phẩm và cung cấp dịch vụ

	Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
25. Doanh thu	92,448,796,029	59,439,140,143
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	92,448,796,029	59,439,140,143
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Các khoản giảm trừ doanh thu	3,575,701,259	3,380,249,494
Chiết khấu thương mại		2,703,726
Hàng bán bị trả lại	83,795,454	
Giảm giá hàng bán		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,491,905,805	3,377,545,768
Doanh thu thuần	88,873,094,770	56,058,890,649
27. Giá vốn hàng bán	77,050,247,262	45,557,504,801
Là giá vốn của thành phẩm và hàng hoá đã bán	77,050,247,262	45,557,504,801
26. Doanh thu hoạt động tài chính	55,728,226	89,397,888
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55,728,226	89,397,888

28 Chi phí tài chính	3,350,525,561	4,185,719,223
Chi phí lãi vay	1,825,044,083	2,008,860,022
Chi phí tài chính khác	1,525,481,478	2,176,859,201
Chi phí bán hàng	2,556,796,125	1,690,893,071
Công ty mẹ	2,454,768,302	1,690,893,071
Công ty con	102,027,823	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,423,179,059	2,457,632,320
Công ty mẹ	3,136,524,998	2,457,632,320
Công ty con	286,654,061	

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty TNHH Phát Triển Kinh Tế Quốc Tế Anh Vũ
 Công ty Cổ Phần Xây Dựng Và Phát Triển Hạ Tầng Nagakawa
 Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Kỹ Thuật Nagakawa

Mối quan hệ

Cổ đông chính
 Công ty liên kết
 Công ty con

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong quý giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 3	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Phát Triển Kinh Tế Quốc Tế Anh Vũ		
Doanh thu bán hàng hoá	2,384,725,000	13,399,112,900
Mua hàng hoá	4,138,275,100	
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Và Phát Triển Hạ tầng Nagakawa		
Doanh thu cho thuê văn phòng	27,272,727	27,272,727
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Kỹ Thuật Nagakawa		
Doanh thu bán hàng hoá	3,601,248,308	
Doanh thu cho thuê xe	45,000,000	

Tại ngày kết thúc quý, công nợ với Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ		
Phải thu tiền bán hàng	2,623,197,500	1,620,423,757
Phải trả tiền mua hàng hoá	4,552,102,610	

2. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Văn Vương

Nguyễn Thị Tú

Mai Thanh Phương